

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC PHẠM VĂN CHÍ
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1050636

Mã số C02-HD
(Ban hành kèm theo TT số 107/2017 TT-BTC
ngày 10/10/2017 của BTC)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG
Tháng 03 năm 2024

Số: 03 / BL

ST T	Mã số công chức, viên chức	Họ và Tên	Cấp bậc chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Nghỉ việc không hưởng lương	BHX H trả thay lương	Tổng cộng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ vào lương					Tổng tiền lương còn được nhận	GHI CHÚ (ký nhận)
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác				Cộng Hệ số	Thành tiền				BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Thuế thu nhập	Cộng		
							PCTN VK		PCTN nghề													
							% PCTN VK	Hệ số PC VK	% PCTN nghề	Hệ số PCTN nghề												
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8-9+10	12	13	14	15	16	17=11-16	F
1	CBCC_701111100025114	Nguyễn Thị Phương Linh	HT	V.07.03.29/9	4,98	0,50			26%	1,42480	6,90480	12.428.640	0	0	12.428.640	994.291	186.430	124.286	0	1.305.007	11.123.633	
2	CBCC_701111100093811	Nguyễn Thị Hương Giang	PHT	V.07.03.28/4	5,02	0,40			24%	1,30080	6,72080	12.097.440	0	0	12.097.440	967.795	181.462	120.974	0	1.270.231	10.827.209	
3	CBCC_701111100025134	Võ Minh Khánh	PHT	V.07.03.28/6	5,70	0,40			29%	1,76900	7,86900	14.164.200	0	0	14.164.200	1.133.136	212.463	141.642	0	1.487.241	12.676.959	
4	CBCC_701111100025131	Huỳnh Quốc Thắng	TP	V.07.03.08/10	4,89	0,15	9%	0,4401	32%	1,75363	7,23373	13.020.718	0	0	13.020.718	1.041.657	195.311	130.207	0	1.367.175	11.653.542	
5	CBCC_701111100025126	Bùi Ngọc Phương	GV	V.07.03.28/5	5,36				32%	1,71520	7,07520	12.735.360	0	0	12.735.360	1.018.829	191.030	127.354	0	1.337.213	11.398.147	
6	CBCC_701111100025118	Võ Thị Xuân Hoa	GV	V.07.03.29/9	4,98		5%	0,2490	32%	1,67328	6,90228	12.424.104	0	0	12.424.104	993.928	186.362	124.241	0	1.304.531	11.119.573	
7	CBCC_701111100025117	Võ Thị Hồng Diễm	GV	V.07.03.28/5	5,36				29%	1,55440	6,91440	12.445.920	0	0	12.445.920	995.674	186.689	124.459	0	1.306.822	11.139.098	
8	CBCC_701111100025112	Nguyễn Thị Thanh Dung	GV	V.07.03.28/4	5,02				29%	1,45580	6,47580	11.656.440	0	0	11.656.440	932.515	174.847	116.564	0	1.223.926	10.432.514	
9	CBCC_701111100025115	Mai Thị Cẩm Tú	GV	V.07.03.29/8	4,65				26%	1,20900	5,85900	10.546.200	0	0	10.546.200	843.696	158.193	105.462	0	1.107.351	9.438.849	
10	CBCC_701111100093817	Trúc Diệu Beo	TT	V.07.03.28/4	5,02	0,20			26%	1,35720	6,57720	11.838.960	0	0	11.838.960	947.117	177.584	118.390	0	1.243.091	10.595.869	
11	CBCC_701111100025138	Dương Hoàng Mộng Ngọc Kiều Loan	TT	V.07.03.29/9	4,98	0,20			25%	1,29500	6,47500	11.655.000	0	0	11.655.000	932.400	174.825	116.550	0	1.223.775	10.431.225	
12	CBCC_701111100025119	Trương Minh Toàn	GV	V.07.03.28/5	5,36				32%	1,71520	7,07520	12.735.360	0	0	12.735.360	1.018.829	191.030	127.354	0	1.337.213	11.398.147	
13	CBCC_701111100025510	Võ Ngọc Hạnh	GV	V.07.03.28/5	5,36				23%	1,23280	6,59280	11.867.040	0	0	11.867.040	949.363	178.006	118.670	0	1.246.039	10.621.001	
14	CBCC_701111100093807	Đường Gia Bình	GV	V.07.03.28/2	4,34				22%	0,95480	5,29480	9.530.640	0	0	9.530.640	762.451	142.960	95.306	0	1.000.717	8.529.923	
15	CBCC_701111100066434	Trần Thị Thanh Thuý	GV	V.07.03.29/9	4,98				29%	1,44420	6,42420	11.563.560	0	0	11.563.560	925.085	173.453	115.636	0	1.214.174	10.349.386	
16	CBCC_701111100066621	Lâm Hiệp Cường	TT	V.07.03.28/5	5,36	0,20			29%	1,61240	7,17240	12.910.320	0	0	12.910.320	1.032.826	193.655	129.103	0	1.355.584	11.554.736	
17	CBCC_701120500008506	Nguyễn Thị Bạch Ngọc	GV	V.07.03.29/4	3,33				11%	0,36630	3,69630	6.653.340	0	0	6.653.340	532.267	99.800	66.533	0	698.601	5.954.739	
18	CBCC_701120500008417	Cao Trang Tư	TT	V.07.03.28/1	4,00	0,20			11%	0,46200	4,66200	8.391.600	0	0	8.391.600	671.328	125.874	83.916	0	881.118	7.510.482	
19	CBCC_701150900000443	Huỳnh Mỹ Lan	GV	V.07.03.28/1	4,00				9%	0,36000	4,36000	7.848.000	0	0	7.848.000	627.840	117.720	78.480	0	824.040	7.023.960	
20	CBCC_701150900000442	Mai Quốc Thanh	GV	V.07.03.28/1	4,00				9%	0,36000	4,36000	7.848.000	0	0	7.848.000	627.840	117.720	78.480	0	824.040	7.023.960	
21	CBCC_701150900000374	Trần Thị Thu Lý	TT	V.07.03.07/4	3,33	0,20			8%	0,28240	3,81240	6.862.320	0	0	6.862.320	548.986	102.935	68.623	0	720.544	6.141.776	
22	CBCC_701150900000375	Trần Thị Ngọc Hiếu	TT	V.07.03.29/3	3,00	0,20			8%	0,25600	3,45600	6.220.800	0	0	6.220.800	497.664	93.312	62.208	0	653.184	5.567.616	
23	CBCC_701150900000376	Lương Huệ Hằng	TT	V.07.03.29/3	3,00	0,20			8%	0,25600	3,45600	6.220.800	0	0	6.220.800	497.664	93.312	62.208	0	653.184	5.567.616	
24	CBCC_701150900000381	Nguyễn Thị Mỹ Dung	GV	V.07.03.07/4	3,33				8%	0,26640	3,59640	6.473.520	0	0	6.473.520	517.882	97.103	64.735	0	679.720	5.793.800	
25	CBCC_701111100026017	Nguyễn Hữu Đức	GV	V.07.03.07/3	3,00				7%	0,21000	3,21000	5.778.000	0	0	5.778.000	462.240	86.670	57.780	0	606.690	5.171.310	
26	CBCC_701230800000593	Thiều Thị Lý	GV	V.07.03.28/2	4,34				22%	0,95480	5,29480	9.530.640	0	0	9.530.640	762.451	142.960	95.306	0	1.000.717	8.529.923	
27	CBCC_701180100000375	Lê Hoàng Linh Chi	GV	V.07.03.09/3	2,26				5%	0,11300	2,37300	4.271.400	0	0	4.271.400	341.712	64.071	42.714	0	448.497	3.822.903	
28	CBCC_701220800000729	Nguyễn Thị Huỳnh Trâm	GV	V.07.03.29/1	2,34				5%	0,11700	2,45700	4.422.600	0	0	4.422.600	353.808	66.339	44.226	0	464.373	3.958.227	

ST T	Mã số công chức, viên chức	Họ và Tên	Cấp bậc chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số								Nghỉ việc không hưởng lương	BHX H trả thay lương	Tổng cộng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ vào lương					Tổng tiền lương còn được nhận	GHI CHÚ (ký nhận)
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác				Cộng Hệ số	Thành tiền				BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Thuế thu nhập	Cộng		
							PCTN VK		PCTN nghề													
							% PCTN VK	Hệ số PC VK	% PCTN nghề	Hệ số PCTN nghề												
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8-9+10	12	13	14	15	16	17=11-16	F
29	CBCC_701230500000272	Su Hồng Diễm	GV	V.07.03.29/1	2,34				7%	0,16380	2,50380	4.506.840	0	0	4.506.840	360.547	67.603	45.068	0	473.218	4.033.622	
30	CBCC_701181100000248	Nguyễn Ngọc Oanh	GV	V.07.03.29/1	2,34						2,34000	4.212.000	0	0	4.212.000	336.960	63.180	42.120	0	442.260	3.769.740	
31	CBCC_701181100000217	Nguyễn Thị Thu Anh	GV	V.07.03.29/1	2,34						2,34000	4.212.000	0	0	4.212.000	336.960	63.180	42.120	0	442.260	3.769.740	
32	CBCC_701181100000496	Lương Thị Hiền	GV	V.07.03.29/1	2,34						2,34000	4.212.000	0	0	4.212.000	336.960	63.180	42.120	0	442.260	3.769.740	
33	CBCC_701191100000106	Đỗ Thị Thanh Quý	GV	V.07.03.29/1	2,34						2,34000	4.212.000	0	0	4.212.000	336.960	63.180	42.120	0	442.260	3.769.740	
34	CBCC_701191100000044	Nguyễn Thị Vân Anh	GV	V.07.03.09/2	2,06						2,06000	3.708.000	0	0	3.708.000	296.640	55.620	37.080	0	389.340	3.318.660	
35	CBCC_701210200000009	Dương Thị Thanh Thảo	GV	V.07.03.29/1	2,34						2,34000	4.212.000	0	0	4.212.000	336.960	63.180	42.120	0	442.260	3.769.740	
36	CBCC_701210200000008	Trần Thị Anh Đào	GV	V.07.03.29/1	2,34						2,34000	4.212.000	0	0	4.212.000	336.960	63.180	42.120	0	442.260	3.769.740	
37	CBCC_701210200000070	Lê Võ Yến Ngân	GV	V.07.03.29/2	2,67						2,67000	4.806.000	0	0	4.806.000	384.480	72.090	48.060	0	504.630	4.301.370	
38	CBCC_701220800000518	Trần Ngọc Diễm	GV	V.07.03.29/1	2,34						2,34000	4.212.000	0	0	4.212.000	336.960	63.180	42.120	0	442.260	3.769.740	
39	CBCC_701210100000660	Trần Thị Bích Hà	TV-TB	V.10.02.07/2	2,06						2,06000	3.708.000	0	0	3.708.000	296.640	55.620	37.080	0	389.340	3.318.660	
40	CBCC_701210200000047	Nguyễn Thị Hường	NV HTKT- TT	V.07.06.16/2	2,06	0,20					2,26000	4.068.000	0	0	4.068.000	325.440	61.020	40.680	0	427.140	3.640.860	
41	CBCC_701120500006842	Lý Hồng Bảo Ngọc	TQ	01.005/7	3,06						3,06000	5.508.000	0	0	5.508.000	440.640	82.620	55.080	0	578.340	4.929.660	
42	CBCC_701191100000032	Bùi Trần Tiến Dũng	NV CNTT	01.005/2	2,06						2,06000	3.708.000	0	0	3.708.000	296.640	55.620	37.080	0	389.340	3.318.660	
43	CBCC_701160300001229	Nguyễn Thị Thanh Giang	VT-TP	02.008/2	2,06	0,15					2,21000	3.978.000	0	0	3.978.000	318.240	59.670	39.780	0	417.690	3.560.310	
44	CBCC_701151000000862	Trịnh Thị Thanh Hằng	KT	06.032/2	2,41						2,41000	4.338.000	0	0	4.338.000	347.040	65.070	43.380	0	455.490	3.882.510	
TỔNG CỘNG			44		158,450	3,20	14%	0,6891	563%	27,635212	189,974312	341.953.762	0	0	341.953.762	27.356.301	5.129.306	3.419.538	0	35.905.145	306.048.617	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ) : Ba trăm lẻ sáu triệu không trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm mười bảy đồng.

KÊ TOÁN

Trịnh Thị Thanh Hằng



Ngày 26 tháng 02 năm 2024

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TIÊU HỌC

PHẠM VĂN CHÍ

Nguyễn Thị Phương Linh

Đơn vị: Trường Tiểu học Phạm Văn Chí
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1050637

(Ban hành kèm theo TT số 107/2017 TT-BTC
ngày 10/10/2017 của BTC)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN THUÊ LAO ĐỘNG
Tháng 03 năm 2024

Số: 03/NĐ111

STT	Họ và tên	Cấp bậc chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương		Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú
				Hệ số lương	Mức lương	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Thuế thu nhập	Cộng		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8=(2)-(7)	E
1	Phạm Thị Hồng Vân	Phục vụ	01.009		4.680.000	374.400	70.200	46.800	0	491.400	4.188.600	
2	Vương Văn Bình	Bảo vệ	01.011		4.680.000	374.400	70.200	46.800	0	491.400	4.188.600	
3	Ngô Thị Mỹ Kim	Phục vụ	01.009		4.680.000	374.400	70.200	46.800	0	491.400	4.188.600	
4	Trần Văn Thành	Bảo vệ	01.011		4.680.000	374.400	70.200	46.800	0	491.400	4.188.600	
5	Nguyễn Tấn Phát	TPTĐ	01.004		4.680.000	374.400	70.200	46.800	0	491.400	4.188.600	
6	Trần Trung Trí	Bảo vệ	01.011		4.680.000	374.400	70.200	46.800	0	491.400	4.188.600	
7	Vương Văn Minh	Bảo vệ	01.011		4.680.000	374.400	70.200	46.800	0	491.400	4.188.600	
	CỘNG			-	32.760.000	2.620.800	491.400	327.600	-	3.439.800	29.320.200	

Số tiền (bằng chữ): Hai mươi chín triệu ba trăm hai mươi ngàn hai trăm đồng.

KẾ TOÁN

(Signature)

Trịnh Thị Thanh Hằng

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Phương Linh